

NỘI DUNG TRỌNG TÂM- KHỐI 9
TUẦN 15 (10/05/2021 →16/05/2021)
Unit 10 : LIFE ON OTHER PLANET

I. NỘI DUNG:

TỪ MỚI : từ vựng của phần Listen and read và Speak+ listen (unit 10).

- UFOs = Unidentified Flying Objects: vật thể bay không xác định

- in the sky: trên bầu trời

- spacecraft /'speɪskrɑ:ft/ (n): tàu vũ trụ

- planet /'plænit/ (n): hành tinh

- believe /br'i:li:v/ (v): tin, tin tưởng

- aircraft /'eəkrɑ:ft/(n): máy bay

- balloon /bə'lu:n/ (n) : khinh khí cầu

- meteor /'mi:tiə(r)/ (n): sao băng

- evidence/'evidəns/ (n): bằng chứng

- exist /ɪg'zɪst/ (v): tồn tại

+ existence /ɪg'zɪstəns/(n): sự tồn tại

- experience /ɪk'spiəriəns/(n): kinh nghiệm

- pilot /'paɪlət/ (n): phi hành gia

- alien /'eɪliən/ (n): người lạ

- claim /kleɪm/ (v): nhận là, cho là

- egg-shaped (a): có hình quả trứng

- sample /'sɑ:mpl/ (n): vật mẫu

- capture /'kæptʃə(r)/ (v): bắt giữ

- take aboard: đưa lên tàu, máy bay

- examine /ɪg'zæmɪn/ (v): điều tra

- free /fri:/ (v): giải thoát

- disappear /,dɪsə'piə(r)/ (v) :biến mất

+ disappearance /,dɪsə'piərəns/ (n): sự biến mất

- plate-like (a): giống cái đĩa

- device /di'vaɪs/ (n): thiết bị

- treetop (n): ngọn cây

- proof /pru:f/ = support (n) : bằng chứng

- falling star: sao sa

- shooting star : sao băng

- hole /həʊl/ (n): cái lỗ

- jump /dʒʌmp/ (v): nhảy

- health /helθ/ (n): sức khỏe

+ healthy /'helθi/ (a): khỏe mạnh

- space /speɪs/ (n): không gian

- physical condition: điều kiện thể chất

- perfect /'pɜ:fɪkt/ (a): hoàn hảo

- ocean /'əʊʃn/ (n): đại dương

- orbit /'ɔ:bit/ (v): bay quanh quỹ đạo

- circus /'sɜ:kəs/ (n): đoàn xiếc

- cabin /'kæbɪn/ (n): buồng lái
- marvelous /'mɑ:vələs/ (a): kỳ diệu

NGỮ LIỆU

MAY - MIGHT

- **MAY** và dạng quá khứ **MIGHT** diễn tả sự xin phép, cho phép (permission).

eg:

May I take this book? – Yes, you may.

She asked if she might go to the party.

- **MAY/MIGHT** dùng diễn tả một khả năng có thể xảy ra hay không thể xảy ra.

eg:

It may rain.

He admitted that the news might be true.

- Dùng trong câu cảm thán **MAY/ MIGHT** diễn tả một lời cầu chúc.

eg:

May all your dreams come true!

Trong cách dùng này có thể xem **MAY** như một loại Bàng Thái cách (Subjunctive).

- **MAY/ MIGHT** dùng trong mệnh đề theo sau các động từ “hope” (hy vọng) và “trust” (tin tưởng).

eg:

I trust (hope) that you may find this plan to your satisfaction.

He trust (hoped) that we might find the plan to our satisfaction.

- **MAY/ MIGHT** dùng thay cho một mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (adverb clauses of concession).

eg:

He may be poor, but he is honest. (Though he is poor...)

Try as he may, he will not pass the examination. (Though he tries hard...)

Try as he might, he could not pass the examination. (Though he tried hard...)

- **MAY/MIGHT** thường được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (adverb clauses of purpose). Trong trường hợp này người ta cũng thường dùng **CAN/ COULD** để thay cho **MAY/ MIGHT**.

eg:

She was studying so that she might read English books.

- **MIGHT** (không dùng **MAY**) đôi khi được dùng trong câu để diễn tả một lời trách mắng có tính hờn dỗi (petulant reproach).

eg:

You might listen when I am talking to you.

You might try to be a little more helpful.

- Trong trường hợp cần thiết người ta dùng “be allowed to”, “permit”... tùy theo ý nghĩa cần diễn tả để thay cho **MAY** và **MIGHT**.

eg:

I shall be allowed to go to the party.

CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2

Câu điều kiện loại II

Khái niệm về câu điều kiện loại 2:

- Câu điều kiện loại II còn được gọi là câu điều kiện không có thực ở hiện tại.

If + S + V (quá khứ), S + would + V (nguyên mẫu)

- If I were a bird, I would be very happy.
- If I had a million USD, I would buy that car.

II. BÀI TẬP

Using the given information, make conditional sentences with **IF**

1. They are poor, so they can't help us.
→ If they
2. He doesn't do his homework. He is always punished.
→ If he
3. He doesn't have enough time. He can't help me.
→ If he
4. She doesn't take any exercise, so she is overweight.
→ If she
5. He doesn't have a bicycle, so he always goes to class late.
→ He wouldn't
6. I am bad at English, so I can't do homework.
→ I could
7. He doesn't practise speaking French, so he doesn't speak it fluently.
→ If he
8. The meeting can be cancelled because it snows heavily.
→ If it
9. We don't go because it will rain.
→ If it
10. John is fat because he eats so many chips.
→ If John